

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-UBND

Vĩnh Linh, ngày

tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Lâm sản Quảng Trị tại Văn bản số 19/LSQT ngày 22/5/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Di dời và mở rộng nhà máy chế biến dăm gỗ nguyên liệu giấy; Văn bản số 27/LSQT ngày 10/6/2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Vĩnh Linh tại Tờ trình số 827/TTr-NNMT ngày 11/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Lâm sản Quảng Trị, địa chỉ tại Tiểu khu 571-572 Làng thanh niên lập nghiệp Tây Vĩnh Linh, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án: “Di dời và mở rộng nhà máy chế biến dăm gỗ nguyên liệu giấy” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Di dời và mở rộng nhà máy chế biến dăm gỗ nguyên liệu giấy.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3200518059 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng lý lần đầu ngày 14/12/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/11/2016

1.4. Mã số thuế: 3200518059

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dăm gỗ, gỗ cưa xẻ, viên nén năng lượng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Tổng diện tích sử dụng đất của Dự án là 60.442,3 m² thuộc thửa đất 226, tờ bản đồ địa chính số 32 của xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị

- Quy mô công suất của dự án: gỗ dăm: 60.000 m³/năm; gỗ cưa, xẻ: 15.000 m³/năm; viên nén năng lượng: 6.000 tấn/năm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Công ty Cổ phần Lâm sản Quảng Trị có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND huyện Vĩnh Linh, UBND xã Vĩnh Hà nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Đối với các nội dung không đề xuất cấp phép tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày...../6/2025 đến ngày...../6/2035)

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Vĩnh Linh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Lâm sản Quảng Trị;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBND xã Vĩnh Hà;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo GPMT số /GPMT-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của 10 CBCNV (khu vực văn phòng).
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt của 20 CBCNV (khu vực sản xuất).
- Nguồn số 3: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng thải số 01, 02 (tương ứng nguồn số 01, 02): Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh khu vực văn phòng làm việc, khu vực sản xuất (nước thải đen) được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó chảy ra cùng với nước thải xám đổ vào bể lắng lọc 02 ngăn để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn qua ống xả PVC và tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Dự án. Cặn lắng ở bể tự hoại định kỳ 02 năm/lần thuê đơn vị hút hầm vệ sinh tại huyện Vĩnh Linh đưa đi xử lý.

- Dòng thải số 03 (tương ứng nguồn số 03): Nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời sau khi qua hệ thống xử lý sẽ thoát ra cống thoát nước chung của khu vực.

2.2. Vị trí xả thải

- Dòng thải số 01: Tọa độ điểm xả thải là X(m): 1880974; Y(m): 571204 (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15');)

- Dòng thải số 02: Tọa độ điểm xả thải là X(m): 1880897; Y(m): 571006 (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15');)

- Dòng thải số 03: Đầu ra cuối cùng của hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu, sân chứa dăm, sân chứa gỗ; Tọa độ điểm xả thải là: X(m) = 1880852; Y(m)= 571201 (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15').

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Nguồn số 1: 1,28 m³/ngày.đêm, tương đương 0,053 m³/giờ;
- Nguồn số 2: 0,64 m³/ngày.đêm, tương đương 0,027 m³/giờ;
- Nguồn số 3: 52,26 m³/ngày, tương đương khoảng 2,19 m³/giờ (tính theo lượng mưa ngày lớn nhất năm 2020).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 01, 02: Tự chảy;
- Dòng số 03: Tự chảy, gián đoạn, chỉ phát sinh khi có mưa.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng số 01, 02: xả liên tục (24/24 giờ)
- Dòng số 03: Tự chảy, gián đoạn, chỉ phát sinh khi có mưa.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Nguồn thải số 1, 2: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 1, 2 cụ thể ở bảng sau:

Bảng 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	30	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	1.000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1	4
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	10
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6	10
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	3.000	5.000

Ghi chú:

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).
- K=1,2: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người.

- Nguồn thải số 3: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải số 3, cụ thể ở bảng sau:

Bảng 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn ô nhiễm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K _q =0,9, K _f =1,1)
1	pH	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	100
3	BOD ₅	mg/L	50
4	COD	mg/L	150
5	Tổng Nito	mg/L	40

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=0,9, Kf=1,1)
6	Tổng Photpho	mg/L	6
7	Coliform	MPN/100mL	5.000

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, Kq=0,9; Kf=1,1).
Kq =0,9: Khi nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương;
Kf=1,1: lưu lượng thải < 500 m³/ngày đêm.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, dẫn nước thải sinh hoạt từ nguồn phát sinh về bể tự hoại 03 ngăn bằng ống nhựa u.PVC;
- Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu ngoài trời được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Đối với nước thải sinh hoạt của 30 CBCNV khoảng 1,92 m³/ngày đêm sẽ sử dụng 02 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 08 m³/bể để xử lý. Nước thải đen sau quá trình xử lý ở bể tự hoại sẽ bố trí ống PVC dẫn về bể lắng 02 ngăn để tiếp tục xử lý.

* Đối với nước thải xám (nước tắm rửa) được dẫn theo ống PVC về bể lắng 02 ngăn, thể tích 3,2 m³ để xử lý chất ô nhiễm trước khi thải ra môi trường.

* Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời có kích thước các bể như sau:

- Bể điều hòa kết hợp lắng 1: Kích thước: D x R x S = (3 x 3 x 1,5) m;
- Bể lọc: Kích thước: D x R x S = (1,5 x 3 x 1,5) m.
- Bể lắng 2, kết hợp chứa: Kích thước: D x R x S = (2,5 x 3 x 1,5) m.

Nước mưa chảy tràn qua bãi nguyên liệu ngoài trời sau khi qua hệ thống xử lý được thải vào cống thoát nước chung của khu vực.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Chủ dự án gửi thông báo thời gian cụ thể tới Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Vĩnh Linh, Phòng Nông nghiệp và Môi trường trước 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát. Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu
- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: 01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải, tổng cộng 04 mẫu.
- Thông số quan trắc: lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=0,9, Kf=1,1).
- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần I Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo GPMT số /GPMT-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò bằng củi, gỗ vụn, mùn cưa, vỏ cây,... để cung cấp nhiệt cho công đoạn sấy.
- Nguồn số 2: Bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn cưa, xẻ gỗ
- Nguồn số 3: Bụi gỗ phát sinh từ các công đoạn sản xuất viên nén năng lượng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

- Dòng số 1 (tương đương với nguồn số 1): Khí thải lò đốt -> Xyclon -> Quạt ly tâm -> Ống thoát hơi -> Môi trường.
- Dòng số 2 (tương đương với nguồn số 2): Bụi thải tại khu vực cưa xẻ gỗ -> Chụp hút -> Quạt ly tâm -> Hệ túi lọc -> Lỗ thoát hơi -> Môi trường.
- Dòng số 3 (tương đương với nguồn số 3): Bụi thải tại khu vực sản xuất viên nén năng lượng -> Chụp hút -> Quạt ly tâm -> Hệ túi lọc -> Lỗ thoát hơi -> Môi trường.

2.2. Vị trí xả khí thải

- Dòng số 01: Vị trí xả khí thải có tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X(m): 1880843; Y(m): 571048; được xả thải qua ống khói cao 15m theo phương thức trực tiếp
- Dòng số 02: Vị trí xả thải phân tán, sau khi qua chụp hút và hệ lọc bụi túi vải, luồng khí sạch sẽ thoát ra trên đầu buồng lọc bụi; tọa độ vị trí buồng lọc bụi (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X(m)= 1880843; Y(m)= 571012
- Dòng số 03: Vị trí xả thải phân tán, sau khi qua chụp hút và hệ lọc bụi túi vải, luồng khí sạch sẽ thoát ra trên đầu buồng lọc bụi; tọa độ vị trí buồng lọc bụi (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°): X(m)= 1880951; Y(m)= 570924

2.3. Lưu lượng xả khí lớn nhất

- Nguồn số 1: 600 m³/giờ.
- Nguồn số 2: 5.000 m³/giờ.
- Nguồn số 3: 5.000 m³/giờ

2.3.1. Phương thức xả khí thải:

Nguồn số 01, 02, 03: Gián đoạn theo thời gian làm việc

2.3.2. Chất lượng xả ra môi trường

- Nguồn số 1: Thành phần các chất ô nhiễm như: Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.
- Nguồn số 2, 3: Thành phần chủ yếu là bụi (bụi nguồn gốc thảo mộc, gỗ).

Bảng 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 02: 2019/BYT (Bụi nguồn gốc từ thảo mộc, gỗ) – Bụi hô hấp
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	-
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-
4	CO	mg/Nm ³	1.000	-
5	Bụi ở khu vực sản xuất	mg/m ³	-	3,0

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; cột B, K_P = 1, K_V = 1,2).
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (bụi hô hấp không chứa silic nguồn gốc gỗ, thảo mộc).
- Nguồn 1: Các thông số cấp phép thuộc dòng thứ tự 1, 2, 3, 4 (bảng 4.3).
- Nguồn 2,3: Các thông số cấp phép dòng thứ tự số 5 (bảng 3);

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom khí thải: Được thu gom bằng chụp hút, ống dẫn và quạt hút ly tâm công suất 5.000 m³/giờ.

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Chủ dự án sẽ đầu tư hệ thống xử lý bụi bằng cyclon.

- Thông số cơ bản thiết bị xử lý khí thải

+ Thiết bị được làm bằng Inox và thép không gỉ.

+ Kích thước ống khói: Đường kính ngoài ống d = 0,6 m; chiều dày ống 0,01 m; chiều cao = 15 m.

2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: Giai đoạn ổn định lấy 3 mẫu đầu ra trong 3 ngày liên tiếp cho vị trí tại ống khói lò đốt.

- Thông số quan trắc: bụi, SO₂, CO, NO₂, lưu lượng;

Ngoài ra, trong giai đoạn vận hành thử nghiệm sẽ lấy 02 mẫu bụi trong môi trường lao động (tại khu vực nhà xưởng cửa xẻ gỗ; nhà xưởng viên nén năng lượng);

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1, Kv=1,2); QCVN 02:2019/BYT;

- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Chủ dự án sẽ Thông báo thời gian cụ thể gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Vĩnh Linh, phòng NN&MT huyện trước 10 ngày kể từ ngày tổ chức vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Quản lý và xử lý bụi, khí thải trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 19:2009/BTNMT.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo GPMT số /GPMT-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh)

I. Đảm bảo giới hạn tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Hoạt động của máy cưa, xẻ, cắt, máy băm dăm, máy phát điện, xe vận chuyển nguyên liệu.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Máy cưa, xẻ ở xưởng cưa xẻ. Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiều 3°): X(m)= 1880843; Y(m)= 571012.

- Máy băm dăm. Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiều 3°): X(m)= 1880886; Y(m)= 571110.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - QCKTQG về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; 27:2016/BYT - QCKTQG về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc. Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc

Thông số	Đơn vị	Tiếp xúc 1h	Tiếp xúc 4h	Áp dụng theo quy chuẩn
Độ ồn	dBA	94	88	QCVN 24/2016/BYT
Độ rung (Gia tốc rung)	(m/s ²)	3,9	2,0	QCVN 27/2016/BYT

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung xung quanh Cơ sở: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ). Mức độ giới hạn cho phép như sau:

Bảng 5. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung trong khu vực thông thường

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Quy chuẩn áp dụng
1	Độ ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Độ rung	m/s ²	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT

II. yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu.
- Thiết kế nhà xưởng theo đúng tiêu chuẩn thiết kế nhằm hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh.
- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.
- Trong quá trình lắp đặt các máy móc, thiết bị của dự án cần cân chỉnh và đặt các thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Tiến hành bôi trơn và thay thế các thiết bị hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân trong quá trình làm việc.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.
- Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 27/2016/BYT.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo GPMT số /GPMT-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Chủng loại: Giẻ lau dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang, hộp mực in,...
- Khối lượng: 12,5 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

- Chủng loại: Vỏ cây, mùn cưa, mụn gỗ, đất cát lắng đọng.
- Khối lượng: 5-10 kg/tuần

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chủng loại: Vỏ đồ hộp, các chất hữu cơ, bao bì nilon, chai nhựa,....
- Khối lượng: 15 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Bố trí 02 thùng chứa chuyên dụng loại 60L có nắp đậy và lưu chứa tại kho CTNH;
- Dán nhãn mã số ở kho, thùng chứa CTNH;
- Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.
- Định kỳ 01 lần/năm báo cáo tình hình phát sinh CTNH tích hợp trong báo cáo công tác BVMT hàng năm theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần tùy theo lượng nguyên liệu hoặc sản phẩm được xuất đi, Nhà máy sẽ tiến hành vệ sinh kho bãi, nhà xưởng, nhằm thu gom lượng mùn hoặc vỏ cây rơi vãi đem về bãi chứa tập trung, lượng CTR phát sinh sẽ được thu gom và sử dụng cho lò đốt, một phần chuyển qua sản xuất viên nén năng lượng.
- Chất thải là bùn cặn từ hệ thống xử lý có nguồn gốc từ mụn gỗ và đất cát lắng đọng, tải lượng tùy thuộc và chất lượng gỗ, hoạt động vệ sinh môi trường trong nhà máy, quá trình lắng, thời gian lắng,...lượng bùn rất khó xác định cụ thể về số lượng. Theo quy mô của Dự án, ước tính lượng bùn khoảng 5-10kg/tuần sẽ được nhà máy thu gom triệt để.

- Đối với thành phần chất thải rắn có khả năng tái chế như: bao bì, giấy, hộp các tông đựng các loại vật tư phục vụ sản xuất được phân loại, thu gom, tập trung và bán phế liệu.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 02 thùng rác loại 60L để chứa rác (loại 02 ngăn để phân loại), đồng thời bố trí các sọt rác nhỏ ở các khu vực để thuận tiện trong thu gom, ký hợp đồng với Trung tâm Môi trường – Công trình đô thị Vĩnh Linh để thu gom và mang đi xử lý đúng nơi quy định

- Bố trí điểm tập kết rác thải tạm, có thùng lưu giữ và có mái che không ảnh hưởng bởi mưa nắng để lưu giữ trong trường hợp rác không được vận chuyển trong ngày.

- Giáo dục, nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường cho CBCNV.

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Nhà máy phải thực hiện nghiêm túc các biện pháp sau:

- Hệ thống PCCC của Nhà máy sẽ được thiết kế chi tiết theo quy định và trình cơ quan chuyên môn là phòng Cảnh sát PCCC Tỉnh thẩm duyệt trước khi thi công.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động và chữa cháy theo quy định.

- Thành lập tổ kiểm tra, bảo vệ hệ thống mạng lưới dẫn điện. Từ đó, sẽ giảm thiểu được sự cố cháy do chập điện, phóng điện xảy ra.

- Đặt các bảng nội quy về cấm sử dụng các vật liệu dễ cháy trong các khu vực dễ phát sinh cháy nổ.

Ngoài ra, tại các khu vực khác của Dự án đã được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và trong tình trạng sẵn sàng. Bố trí mặt bằng phù hợp với yêu cầu PCCC. Đề ra các phương án PCCC, tổ chức huấn luyện phổ biến công tác PCCC và có kiểm tra định kỳ.

- Trong phương án thiết kế, do đây là công trình cao tầng nên Chủ dự án đã quan tâm đến hệ thống chống sét. Quá trình thi công đã lắp đặt hệ thống chống sét, thu sét cho toàn bộ khu nhà và tuân theo các yêu cầu kỹ thuật nhằm hạn chế ở mức thấp nhất thiệt hại do sét gây ra, đảm bảo sự an toàn cháy nổ do sét đánh.

2. Phòng ngừa thiên tai, bão lụt

Hàng năm khu vực thường gặp các rủi ro do thiên tai như: Mưa bão, áp thấp nhiệt đới. Các biện pháp được thực hiện để giảm thiểu các tác động như sau:

- Thiết kế các hệ thống thoát nước đảm bảo được khả năng tiêu thoát nước tốt nhất, chống chảy tràn ra môi trường xung quanh trong mùa mưa bão.

- Các hạng mục công trình xây dựng phải được tính toán sức chống chịu tốt trước tác động của gió bão.

- Theo dõi thường xuyên thông tin dự báo thời tiết và thông báo đến từng cán bộ, nhân viên.

- Định kỳ trước mùa mưa bão, tiến hành kiểm tra sửa chữa mái.

- Thành lập và duy trì có hoạt động của đội cứu hộ, trực chống mưa bão, đồng thời phối hợp với lực lượng phòng chống thiên tai địa phương trong những lúc cần thiết.

3. Giảm thiểu sự cố sét đánh

- Để giảm thiểu sự cố sét đánh cần áp dụng các biện pháp chống sét đánh thẳng vào công trình và chống sét đánh lan truyền qua đường dây và các thiết bị dẫn điện.

- Để chống sét đánh thẳng vào tòa nhà lắp đặt thiết bị chống sét với các kim thu sét, các kim thu sét được nối với hệ thống dẫn điện thành mạng lưới, từ hệ thống đó dòng sét được dẫn xuống đất thông qua hệ thống tiếp địa (cọc đồng).

III. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ)

1. Giám sát chất lượng nước thải

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, có lưu lượng thải < 500 m³/ngày đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:

Dự án có lưu lượng thải < 50.000 m³/giờ nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX - Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Giám sát chất thải rắn

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý CTR sinh hoạt từ văn phòng, các xưởng sản xuất của Nhà máy.

- Kiểm tra công tác quản lý CTR nguy hại;

- Thống kê khối lượng chất thải phát sinh, thu gom, lưu giữ và vận chuyển xử lý.

